ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 32 /2023/QĐ-UBND	*Yên Bái, ngày 21 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 530/TTr-STC, ngày 15 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Yên Bái như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân là đối tượng nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009.

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

2. Mức giá tính thuế tài nguyên

Quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài chính

a) Đối với trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

b) Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này.

c) Cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và gửi văn bản về Bộ Tài chính để làm căn cứ điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có phát sinh các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên 2023 tại tỉnh Yên Bái.

Điều 4. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Kho bạc Nhà nước Yên Bái; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, TX, TP;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra VB);
- Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh;
- Như Điều 4 QĐ;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH, XD, TNMT, TC.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Hạnh Phúc

Phụ lục:

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Biểu 1: Khoáng sản kim loại

Đơn vị: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						**Khoáng sản kim loại**		
	I1					**Sắt**		
		I102				***Quặng Manhetit (có từ tính)***		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	750.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.421.000
		I103				***Quặng Limonit (không từ tính)***		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	280.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	340.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	420.000
	I4					**Vàng**		
		I401				***Quặng vàng gốc***		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/Tấn	Tấn	910.000
		I402				***Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng***	kg	750.000.000
	I5					**Đất hiếm**		
		I501				***Quặng đất hiếm có hàm lượng TR_2O_3≤1%***	Tấn	120.000
		I502				***Quặng đất hiếm có hàm lượng 1%<TR_2O_3≤2%***	Tấn	190.000
		I507				***Quặng đất hiếm có hàm lượng >10% TR_2O_3***	Tấn	1.500.000
	I8					**Chì, kẽm**		
		I802				***Tinh quặng chì, kẽm***		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	Tấn	16.500.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	Tấn	23.571.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	Tấn	5.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	Tấn	7.000.000
		I803				***Quặng chì, kẽm***		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	800.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10%	Tấn	1.330.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1.870.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	2.244.000
	I10					**Đồng**		
		I1001				***Quặng đồng***		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	Tấn	586.500
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	Tấn	1.164.500
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	Tấn	1.946.500
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	Tấn	2.750.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	Tấn	3.665.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4%≤Cu<5%	Tấn	4.810.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	Tấn	6.050.000
		I1002				***Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu<20%***	Tấn	18.150.000

Biểu 2. Khoáng sản không kim loại

Đơn vị: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						**Khoáng sản không kim loại**		
	II1					**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m^3	30.000
	II2					**Đá, sỏi**		
		II201				***Sỏi***		
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m^3	168.000
		II202				***Đá***		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới $0,1m^2$	m^3	850.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ $0,1m^2$ đến dưới $0,3m^2$	m^3	1.700.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ $0,3m^2$ đến dưới $0,6\ m^2$	m^3	5.100.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ $0,6m^2$ đến dưới $01\ m^2$	m^3	7.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ $01\ m^2$ trở lên	m^3	9.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới $0,4m^3$	m^3	1.000.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ $0,4m^3$ đến dưới $1m^3$	m^3	2.000.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ $1m^3$ đến dưới $3m^3$	m^3	3.000.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên $3m^3$	m^3	4.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	70.000
				II2020302		Đá hộc	m^3	138.000
				II2020303		Đá cấp phối	m^3	133.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m^3	168.000
				II2020307		Đá bụi, mạt đá	m^3	100.000
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**		
		II301				***Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	m^3	90.000
		II302				***Đá sản xuất xi măng***		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	84.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m^3	60.000
	II4					**Đá hoa trắng**		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II401				***Đá hoa trắng kích thước ≥ 0,4 m^3 sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng***	m^3	350.000
		II402				***Đá hoa trắng dạng khối (≥ 0,4 m^3) để xẻ làm ốp lát***		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m^3	17.210.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m^3	10.788.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m^3	8.608.000
		II403				***Đá hoa trắng dạng khối (<0,4m^3) để xẻ làm ốp lát***	m^3	3.168.000
		II404				***Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat***	m^3	242.000
		II405				***Đá hoa trắng <0,4 m^3 để chế tác mỹ nghệ***	m^3	1.244.000
	II5					**Cát**		
		II502				***Cát xây dựng***		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	70.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	245.000
	II7					**Đất làm gạch, ngói**	m^3	50.000
	II8					**Đá Granite**		
		II807				***Đá Granite bán phong hóa***	m^3	70.000
	II10					**Dolomite, quartzite**		
		II1001				***Dolomite***		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m^3	450.000
		II1002				***Quarzite***		
			II100201			Quặng Quarzite thường	tấn	160.000
	II11					**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)**		
		II1101				***Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)***	tấn	210.000
		II1102				***Cao lanh đã rây***	tấn	560.000
		II1103				***Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)***		
			II110301			Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác) tại mỏ Fenspat thôn Hồng Quân, xã Hán Đà, huyện Yên Bình	tấn	150.000
			II110302			Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác) tại mỏ Fenspat Phai Hạ thôn Trực Bình, xã Minh Bảo, thành phố Yên Bái	tấn	222.000
		II1104				***Fenspat phong hóa***	tấn	90.000
	II12					**Mica, thạch anh kỹ thuật**		
		II1202				***Thạch anh kỹ thuật***		
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	tấn	250.000
	II18					**Than nâu, than mỡ**		
		II1801				***Than nâu***	tấn	760.000
	II20					**Kim cương, rubi, sapphire**		
		II2001				***Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng***	kg	880.000.000
		II2002				***Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng***	kg	880.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	II23					**Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite**		
		II2301				***Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc***	tấn	960.000.000
		II2302				***Anmetit (thạch anh tím)***	tấn	1.200.000.000
		II2303				***Thạch anh tinh thể khác***	tấn	30.000.000
	II24					**Khoáng sản không kim loại khác**		
		II2401				***Barit***		
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng 60% ≤ $BaSO_4$ < 70%	tấn	600.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $BaSO_4$ ≥ 70%	tấn	800.000
		II2404				***Graphit***		
			II240401			Quặng Graphit khai thác	tấn	600.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	tấn	6.600.000

Biểu 3. Sản phẩm rừng tự nhiên

Đơn vị: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						**Sản phẩm của rừng tự nhiên**		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				***Cẩm lai***		
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m^3	14.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m^3	28.000.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m^3	36.000.000
		III102				***Cẩm liên (cà gần)***	m^3	7.300.000
		III103				***Dáng hương (giáng hương)***	m^3	26.000.000
		III104				***Du sam***	m^3	24.000.000
		III105				***Gõ đỏ (Cà te/Hồ bì)***		
			III10501			D<25cm	m^3	6.500.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m^3	28.000.000
			III10503			D≥ 50 cm	m^3	35.000.000
		III106				***Gụ***		
			III10601			D<25cm	m^3	6.000.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m^3	12.000.000
			III10603			D≥ 50 cm	m^3	16.000.000
		III107				***Gụ mật (Gõ mật)***		
			III10701			D<25cm	m^3	4.000.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m^3	8.500.000
			III10703			D≥ 50 cm	m^3	15.000.000
		III108				***Hoàng đàn***	m^3	40.000.000
		III109				***Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)***	m^3	4.000.000.000
		III110				***Huỳnh đường***	m^3	8.400.000
		III111				***Hương***		
			III11101			D<25cm	m^3	7.500.000
			III11102			25cm≤D<50cm	m^3	18.700.000
			III11103			D≥ 50 cm	m^3	22.800.000
		III112				***Hương tía***	m^3	16.800.000
		III113				***Lát***	m^3	11.400.000
		III114				***Mun***	m^3	17.000.000
		III115				***Muồng đen***	m^3	6.600.000
		III116				***Pơ mu***		
			III11601			D<25cm	m^3	9.360.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m^3	18.000.000
			III11603			D≥ 50 cm	m^3	24.000.000
		III117				***Sơn huyết***	m^3	10.000.000
		III118				***Trai***	m^3	11.000.000
		III119				***Trắc***		
			III11901			D<25cm	m^3	7.500.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m^3	14.500.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m^3	28.000.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m^3	73.900.000
			III11905			D≥ 65cm	m^3	180.000.000
		III120				***Các loại khác***		
			III12001			D<25cm	m^3	6.000.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m^3	8.400.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m^3	12.000.000
			III12004			D≥ 50 cm	m^3	23.000.000
	III2					**Gỗ nhóm II**		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III201				***Cẩm xe***	m^3	7.000.000
		III202				***Đinh (đinh hương)***		
			III20201			D<25cm	m^3	9.500.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m^3	13.000.000
			III20203			D≥ 50 cm	m^3	17.000.000
		III203				***Lim xanh***		
			III20301			D<25cm	m^3	7.600.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m^3	14.000.000
			III20303			D≥ 50 cm	m^3	16.000.000
		III204				***Nghiến***		
			III20401			D<25cm	m^3	4.800.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m^3	8.000.000
			III20403			D≥ 50 cm	m^3	11.500.000
		III205				***Kiền kiền***		
			III20501			D<25cm	m^3	6.000.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m^3	9.000.000
			III20503			D≥ 50 cm	m^3	15.000.000
		III206				***Da đá***	m^3	6.500.000
		III207				***Sao xanh***	m^3	7.000.000
		III208				***Sến***	m^3	10.000.000
		III209				***Sến mật***	m^3	6.000.000
		III210				***Sến mũ***	m^3	4.400.000
		III211				***Táu mật***	m^3	10.000.000
		III212				***Trai ly***	m^3	13.800.000
		III213				***Xoay***		
			III21301			D<25cm	m^3	3.700.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m^3	5.000.000
			III21303			D≥ 50 cm	m^3	8.000.000
		III214				***Các loại khác***		
			III21401			D<25cm	m^3	4.000.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m^3	9.000.000
			III21403			D≥ 50 cm	m^3	12.000.000
	III3					**Gỗ nhóm III**		
		III301				***Bằng lăng***	m^3	5.000.000
		III302				***Cà chắc (cà chí)***		
			III30201			D<25cm	m^3	3.100.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m^3	4.200.000
			III30203			D≥ 50 cm	m^3	6.000.000
		III303				***Cà ổi***	m^3	6.000.000
		III304				***Chò chỉ***		
			III30401			D<25cm	m^3	3.200.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m^3	5.000.000
			III30403			D≥ 50 cm	m^3	10.000.000
		III305				***Chò chai***	m^3	6.000.000
		III306				***Chua khét***	m^3	6.000.000
		III307				***Dạ hương***	m^3	7.200.000
		III308				***Giổi***		
			III30801			D<25cm	m^3	9.000.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m^3	13.000.000
			III30803			D≥ 50 cm	m^3	18.000.000
		III309				***Dầu gió***	m^3	4.400.000
		III310				***Huỳnh***	m^3	6.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III311				***Re mit***	m^3	5.000.000
		III312				***Re hương***	m^3	5.400.000
		III313				***Săng lẻ***	m^3	7.200.000
		III314				***Sao đen***	m^3	5.000.000
		III315				***Sao cát***	m^3	4.000.000
		III316				***Trường mật***	m^3	6.000.000
		III317				***Trường chua***	m^3	6.000.000
		III318				***Vên vên***	m^3	4.400.000
		III319				***Các loại khác***		
			III31901			D<25cm	m^3	2.400.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m^3	4.000.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m^3	6.600.000
			III31904			D≥ 50 cm	m^3	8.000.000
	III4					**Gỗ nhóm IV**		
		III401				***Bô bô***		
			III40101			Chiều dài <2m	m^3	2.000.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m^3	3.600.000
		III402				***Chặc khế***	m^3	4.000.000
		III403				***Cóc đá***	m^3	2.600.000
		III404				***Dầu các loại***	m^3	3.600.000
		III405				***Re (De)***	m^3	7.000.000
		III406				***Gội tía***	m^3	7.000.000
		III407				***Mỡ***	m^3	1.200.000
		III408				***Sến bo bo***	m^3	3.500.000
		III409				***Lim sừng***	m^3	3.500.000
		III410				***Thông***	m^3	2.800.000
		III411				***Thông lông gà***	m^3	5.400.000
		III412				***Thông ba lá***	m^3	3.300.000
		III413				***Thông nàng***		
			III41301			D<35cm	m^3	2.100.000
			III41302			D≥ 35 cm	m^3	4.100.000
		III414				***Vàng tâm***	m^3	7.000.000
		III415				***Các loại khác***		
			III41501			D<25cm	m^3	1.800.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m^3	3.200.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m^3	4.200.000
			III41504			D≥ 50 cm	m^3	6.000.000
	III5					**Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác**		
		III501				***Gỗ nhóm V***		
			III50101			Chò xanh	m^3	6.000.000
			III50102			Chò xót	m^3	2.800.000
			III50103			Dải ngựa	m^3	3.600.000
			III50104			Dầu	m^3	4.500.000
			III50105			Dầu đỏ	m^3	3.600.000
			III50106			Dầu đồng	m^3	3.500.000
			III50107			Dầu nước	m^3	3.600.000
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m^3	5.400.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m^3	2.200.000
			III50110			Sa mộc	m^3	5.400.000
			III50111			Sau sau (Táu hậu)	m^3	900.000
			III50112			Thông hai lá	m^3	3.500.000
			III50113			***Các loại khác***		
				III5011301		*D<25cm*	m^3	1.800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				III5011302		*25cm≤D<50cm*	m^3	3.000.000
				III5011303		*D≥ 50 cm*	m^3	5.500.000
		III502				***Gỗ nhóm VI***		
			III50201			Bạch đàn	m^3	2.400.000
			III50202			Cáng lò	m^3	3.600.000
			III50203			Chò	m^3	4.300.000
			III50204			Chò nâu	m^3	4.800.000
			III50205			Keo	m^3	2.400.000
			III50206			Kháo vàng	m^3	3.000.000
			III50207			Mận rừng	m^3	2.200.000
			III50208			Phay	m^3	2.200.000
			III50209			Trám hồng	m^3	3.000.000
			III50210			Xoan đào	m^3	3.700.000
			III50211			Sấu	m^3	12.600.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		*D<25cm*	m^3	1.300.000
				III5021202		*25cm≤D<50cm*	m^3	2.600.000
				III5021203		*D≥ 50 cm*	m^3	5.000.000
		III503				***Gỗ nhóm VII***		
			III50301			Gáo vàng	m^3	2.800.000
			III50302			Lồng mức	m^3	3.000.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m^3	3.000.000
			III50304			Trám trắng	m^3	3.000.000
			III50305			Vang trứng	m^3	3.000.000
			III50306			Xoan	m^3	2.000.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m^3	1.300.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m^3	2.800.000
				III5030703		D≥ 50 cm	m^3	4.000.000
		III504				***Gỗ nhóm VIII***		
			III50401			Bồ đề	m^3	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m^3	5.000.000
			III50403			Trụ mỏ	m^3	1.000.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m^3	1.000.000
				III5040402		D≥25cm	m^3	2.800.000
	III6					**Cành, ngọn, gốc, rễ**		
		III601				***Cành, ngọn***	m^3	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602				***Gốc, rễ***	m^3	Bằng 50% giá bán gỗ tương ứng
	III7					**Củi**	Ste = $0,7m^3$	700.000
	III8					**Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô**		
		III801				***Tre***		
			III80101			D<5cm	Cây	11.000
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	18.000
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	30.000
			III80104			D≥ 10 cm	Cây	40.000
		III802				***Trúc***	Cây	10 000
		III803				***Nứa***		
			III80301			D<7cm	Cây	4.000
			III80302			D≥ 7 cm	Cây	8.000
		III804				***Mai***		
			III80401			D<6cm	Cây	18.000
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	30.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III80403			D≥10 cm	Cây	40.000
		III805				***Vầu***		
			III80501			D<6cm	Cây	11.000
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	21.000
			III80503			D≥ 10 cm	Cây	26.000
		III806				***Tranh***	Cây	
		III807				***Giang***	Cây	
			III80701			D<6cm	Cây	6.000
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	10.000
			III80703			D≥ 10 cm	Cây	18.000
		III808				***Lồ ô***		
			III80801			D<6cm	Cây	8.000
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	15.000
			III80803			D≥ 10 cm	Cây	20.000
	III9					**Trầm hương, kỳ nam**		
		III901				***Trầm hương***		
			III90101			Loại 1	kg	500.000.000
			III90102			Loại 2	kg	100.000.000
			III90103			Loại 3	kg	20.000.000
		III902				***Kỳ nam***		
			III90201			Loại 1	kg	1.000.000.000
			III90202			Loại 2	kg	770.000.000
	III10					**Hồi, quế, sa nhân, thảo quả**		
		III1001				***Hồi***		
			III100101			Tươi	kg	80.000
			III100102			Khô	kg	100.000
		III1002				***Quế***		
			III100201			Tươi	kg	30.000
			III100202			Khô	kg	110.000
		III1003				***Sa nhân***		
			III100301			Tươi	kg	150.000
			III100302			Khô	kg	300.000
		III1004				***Thảo quả***		
			III100401			Tươi	kg	120.000
			III100402			Khô	kg	400.000

Biểu 4. Nước thiên nhiên

Đơn vị: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						**Nước thiên nhiên**		
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
		V101				***Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp***		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m^3	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m^3	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m^3	20.000
		V102				***Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp***		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	500.000
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**		
		V201				Nước mặt	m^3	2.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	3.000
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m^3	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m^3	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m^3	3.000